

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 52

02-C
IG TY
NHH
& YC
T NA
NHÁP
NỘI
M-T

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Sinh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 11 tháng 3 năm 2022.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61063700/22573088

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.198.143.074.313	3.955.178.316.741
110	I. Tiền	4	126.274.233.790	114.543.457.888
111	1. Tiền		126.274.233.790	114.543.457.888
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		543.426.813.041	514.799.985.363
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	543.426.813.041	514.799.985.363
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.913.673.797.122	1.974.732.800.571
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.934.161.810.111	1.935.040.711.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	97.477.644.809	127.782.379.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.611.544.202	41.904.082.962
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(162.577.202.000)	(129.994.374.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.587.493.950.638	1.318.077.333.536
141	1. Hàng tồn kho		1.587.493.950.638	1.318.077.333.536
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.274.279.722	33.024.739.383
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.760.537.512	327.837.803
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	17.011.263.540	26.422.928.537
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		4.502.478.670	6.273.973.043
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.387.438.463.750	4.348.356.505.984
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.018.417.281.282	1.216.972.427.196
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	29	1.012.037.359.282	1.210.592.505.196
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.379.922.000	6.379.922.000
220	II. Tài sản cố định		1.764.056.627.400	1.460.928.141.313
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.419.849.295.287	1.005.909.045.579
222	Nguyên giá		2.375.760.031.443	1.792.031.158.891
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(955.910.736.156)	(786.122.113.312)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	344.207.332.113	455.019.095.734
225	Nguyên giá		491.365.782.262	606.616.961.084
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(147.158.450.149)	(151.597.865.350)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		395.480.192.855	688.810.734.262
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	395.480.192.855	688.810.734.262
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.209.484.362.213	981.645.203.213
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.352.899.564.213	1.162.899.564.213
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		125.000.000.000	125.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(268.415.202.000)	(306.254.361.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.585.581.538.063	8.303.534.822.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.944.386.428.341	4.696.126.999.479
310	I. Nợ ngắn hạn		4.038.399.646.607	3.189.238.278.373
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.037.860.871.715	726.515.215.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	453.945.216.937	519.540.478.693
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	47.163.987.230	20.696.615.109
314	4. Phải trả người lao động		24.695.915.030	25.508.418.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	59.353.322.665	60.053.291.535
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	211.458.729.254	182.936.013.604
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.114.232.783.894	1.631.900.490.134
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	89.688.819.882	22.087.755.882
330	II. Nợ dài hạn		905.986.781.734	1.506.888.721.106
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	249.110.116.050	328.450.270.002
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	656.876.665.684	1.178.438.451.104
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.641.195.109.722	3.607.407.823.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	4.641.195.109.722	3.607.407.823.246
411	1. Vốn cổ phần		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.519.525.606.761	1.497.607.775.933
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		550.941.210.740	643.826.945.092
421a	- Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(68.013.311.072)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		550.941.210.740	711.840.256.164
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.585.581.538.063	8.303.534.822.725

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.815.347.156.580	6.766.896.739.905
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(75.639.578.161)	(89.799.175.977)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.739.707.578.419	6.677.097.563.928
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(8.021.306.458.851)	(6.032.320.145.386)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		718.401.119.568	644.777.418.542
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.006.202.769.239	799.005.053.700
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(60.589.791.858) (81.711.113.807)	(308.314.198.776) (154.336.355.961)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(86.949.577.550)	(113.074.950.945)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(149.160.450.560)	(43.644.028.201)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.427.904.068.839	978.749.294.320
31	11. Thu nhập khác	26	41.947.488.608	4.178.915.048
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		41.947.488.608	4.178.915.048
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.469.851.557.447	982.928.209.368
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(85.469.265.971)	(32.639.891.795)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.384.382.291.476	950.288.317.573

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.469.851.557.447	982.928.209.368
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		48.781.254.935	41.772.896.695
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	6.1, 13	(5.256.331.000)	64.496.459.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.048.371	3.905.172
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.020.491.184.359)	(801.493.080.159)
06	Chi phí lãi vay	25	81.711.113.807	154.336.355.961
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		574.604.459.201	442.044.746.037
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(466.965.067.827)	872.680.153.727
10	Tăng hàng tồn kho		(269.416.617.102)	(127.557.996.713)
11	Tăng các khoản phải trả		192.539.685.782	416.862.210.057
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.432.699.709)	10.095.216.589
14	Tiền lãi vay đã trả		(178.162.268.174)	(293.530.894.310)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(58.919.786.850)	(20.820.941.109)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		115.236.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(46.060.596.000)	(37.571.936.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(257.697.654.679)	1.262.200.557.893
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(264.515.140.470)	(462.158.310.391)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14.822.754.830	4.154.545.454
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(48.626.827.678)	(97.871.005.774)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		20.000.000.000	64.419.823.411
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(190.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.007.403.092.330	799.029.278.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		539.083.879.012	307.574.331.699
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		6.408.110.972.394	5.342.725.139.250
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.359.833.437.032)	(6.607.299.685.054)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(90.524.327.022)	(100.224.239.304)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(227.400.608.400)	(202.695.780.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(269.647.400.060)	(1.567.494.565.608)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

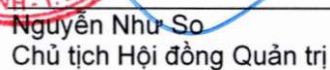
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.738.824.273	2.280.323.984
60	Tiền đầu năm		114.543.457.888	112.267.039.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.048.371)	(3.905.172)
70	Tiền cuối năm	4	126.274.233.790	114.543.457.888



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 882 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 864 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 25 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạng nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco (*)	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
12	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
14	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
18	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
19	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
20	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
21	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Áp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
22	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lựng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
24	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (**)	100	100	Thôn Trung Lương, xã Trảng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
25	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa (*) (**)	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này.

(**) Các công ty con được thành lập trong năm 2021 theo các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trong năm, Công ty cũng đã thực hiện góp vốn thành lập các công ty con gồm Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco và Công ty TNHH Đầu tư Nhà ở Xã hội Thuận Thành, đồng thời thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại các công ty con này trong năm.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giải thể Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh và Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 11 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 30. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.156.802.543	998.274.471
Tiền gửi ngân hàng	125.117.431.247	113.545.183.417
TỔNG CỘNG	126.274.233.790	114.543.457.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	543.426.813.041	514.799.985.363
TỔNG CỘNG	543.426.813.041	514.799.985.363

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,6% đến 8,15%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 92 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thu tín dụng đã mở của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.392.623.687	42.148.769.703
- Các khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	2.471.857.008
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.392.623.687	39.676.912.695
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.893.769.186.424	1.892.891.942.295
TỔNG CỘNG	2.934.161.810.111	1.935.040.711.998
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(162.577.202.000)	(129.994.374.000)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	97.477.644.809	95.518.852.928
- Công ty Cổ phần Xây dựng Contech	16.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GDC Hà Nội	13.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	7.490.468.030	40.860.406.500
- Công ty Cổ phần Licogi 12	-	16.832.560.373
- Các khoản trả trước khác	60.187.176.779	37.825.886.055
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	32.263.526.683
TỔNG CỘNG	97.477.644.809	127.782.379.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	17.364.590.000	13.165.088.681
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	10.052.315.000	10.322.314.988
Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (<i>Thuyết minh số 29</i>)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	7.096.170.132	8.296.493.223
Phải thu khác	98.469.070	120.186.070
TỔNG CỘNG	<u>44.611.544.202</u>	<u>41.904.082.962</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	86.333.886.262	174.377.866.841
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	597.373.225.694	375.416.007.746
Công cụ, dụng cụ	1.512.356.368	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	863.239.116.853	730.103.678.920
Thành phẩm	34.239.015.619	22.737.229.939
Hàng hóa	4.796.349.842	15.442.550.090
TỔNG CỘNG	<u>1.587.493.950.638</u>	<u>1.318.077.333.536</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 853,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.042.456.887.136	611.392.149.904	131.603.852.582	6.578.269.269	1.792.031.158.891
- Mua trong năm	-	11.632.445.925	18.140.520.000	115.640.000	29.888.605.925
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	215.448.785.882	306.721.645.526	6.147.454.545	912.089.999	529.229.975.952
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	115.243.564.072	-	-	115.243.564.072
- Thanh lý, nhượng bán	(130.504.700)	(7.034.913.631)	(3.847.122.593)	(286.287.191)	(11.298.828.115)
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	(54.400.790.968)	(13.257.385.193)	-	-	(67.658.176.161)
- Giảm khác (**)	(11.676.269.121)	-	-	-	(11.676.269.121)
Số cuối năm	1.191.698.108.229	1.024.697.506.603	152.044.704.534	7.319.712.077	2.375.760.031.443
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.694.696.727	113.532.734.136	54.639.836.255	4.001.445.306	177.868.712.424
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	345.715.391.194	348.092.539.745	85.963.754.857	6.350.427.516	786.122.113.312
- Khấu hao trong năm	61.589.300.894	58.550.373.383	9.076.491.068	1.071.415.455	130.287.580.800
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	60.791.870.918	-	-	60.791.870.918
- Thanh lý, nhượng bán	(130.504.700)	(6.522.413.631)	(3.825.282.883)	(286.287.191)	(10.764.488.405)
- Điều chuyển tài sản cho công ty con (*)	(4.430.947.759)	(4.122.268.881)	-	-	(8.553.216.640)
- Giảm khác (**)	(1.973.123.829)	-	-	-	(1.973.123.829)
Số cuối năm	400.770.115.800	456.790.101.534	91.214.963.042	7.135.555.780	955.910.736.156
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	696.741.495.942	263.299.610.159	45.640.097.725	227.841.753	1.005.909.045.579
Số cuối năm	790.927.992.429	567.907.405.069	60.829.741.492	184.156.297	1.419.849.295.287
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (***)	303.485.061.587	270.876.248.105	12.987.568.079	184.156.297	587.533.034.068

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản cố định cho Công ty TNHH Dabaco Bình Phước, Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang, Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco, đồng thời đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại công ty con này trong năm.

(***) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 587 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		606.616.961.084
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình		(115.243.564.072)
- Giảm khác		(7.614.750)
		<u>491.365.782.262</u>
Số cuối năm		<u>491.365.782.262</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm		151.597.865.350
- Khấu hao trong năm		56.352.455.717
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình		(60.791.870.918)
		<u>147.158.450.149</u>
Số cuối năm		<u>147.158.450.149</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>455.019.095.734</u>
Số cuối năm		<u>344.207.332.113</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án chăn nuôi Thanh Hóa	76.726.475.074	-
Dự án khách sạn tại Đà Nẵng	71.765.641.065	-
Trung tâm nghề Lạc Vệ	56.289.429.927	43.924.344.927
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	31.776.658.492	27.015.794.050
Dự án chung cư Huyền Quang	30.619.012.684	30.619.012.684
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	27.188.262.276	27.188.262.276
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	18.053.547.032	15.624.949.272
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3 (*)	23.516.931.194	10.049.519.591
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	12.448.246.504	12.448.246.504
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	-	221.481.044.981
Dự án nhà máy thủy sản Nutreco	-	135.208.661.559
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh	-	77.898.398.977
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	-	32.622.544.100
Dự án siêu thị Thuận Thành	-	13.118.093.652
Các dự án khác	47.095.988.607	41.611.861.689
TỔNG CỘNG	<u>395.480.192.855</u>	<u>688.810.734.262</u>

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 11,4 tỷ đồng Việt Nam (năm 2020: 3,7 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (*)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	1.352.899.564.213	1.162.899.564.213
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	125.000.000.000	125.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 13.1 và 13.2</i>)	<u>(268.415.202.000)</u>	<u>(306.254.361.000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.209.484.362.213</u>	<u>981.645.203.213</u>

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	306.254.361.000	162.068.309.000
Trích lập dự phòng trong năm	-	181.898.111.494
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(37.839.159.000)</u>	<u>(37.712.059.494)</u>
Số dư cuối năm	<u>268.415.202.000</u>	<u>306.254.361.000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	-	100%	100%	121.312.447.573	-	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	-	100%	100%	30.551.441.896	-	100%	100%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%	100%	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	-	100%	100%	20.000.000.000	-	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	100%	100%	71.283.160.000	-	100%	100%
8	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	100%	100%	50.190.568.966	-	100%	100%
9	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(80.632.158.409)	100%	100%	118.000.000.000	(100.665.759.135)	100%	100%
10	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	179.369.777.041	(32.481.107.925)	100%	100%	179.369.777.041	(34.842.109.419)	100%	100%
11	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	(3.145.247.107)	100%	100%	100.000.000.000	(14.086.601.705)	100%	100%
12	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	35.000.000.000	-	100%	100%	35.000.000.000	-	100%	100%
13	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	40.000.000.000	(22.488.385.556)	100%	100%	40.000.000.000	(23.762.417.926)	100%	100%
14	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
15	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
16	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
17	Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	280.015.514.372	-	100%	100%	100.015.514.372	-	100%	100%
18	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	81.498.269.770	(81.498.269.770)	100%	100%	81.498.269.770	(81.498.269.770)	100%	100%
TỔNG CỘNG		1.352.899.564.213	(255.923.553.362)			1.162.899.564.213	(290.533.542.550)		

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài các công ty con nêu trên, Công ty cũng đã thành lập các công ty con nhưng chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản có định vào Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco như trình bày tại Thuyết minh số 9, đồng thời đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty con này cho một bên thứ ba trong năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	105.000.000.000	(12.491.648.638)	45,65%	45,65%	105.000.000.000	(15.720.818.450)	45,65%	45,65%
TỔNG CỘNG	125.000.000.000	(12.491.648.638)			125.000.000.000	(15.720.818.450)		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2018. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	825.035.502.180	464.573.055.914
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	656.490.497.314	186.413.855.355
- Bunge Asia Pte Ltd	95.237.504.884	-
- Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	-	53.026.575.000
- Crossland Marketing (2000) Pte Ltd	-	43.396.510.000
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	73.307.499.982	181.736.115.559
Phải trả nhà cung cấp trong nước	207.923.123.052	254.072.721.317
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.902.246.483	7.869.438.155
TỔNG CỘNG	1.037.860.871.715	726.515.215.386

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	250.837.878.198	96.097.570.247
- Người mua trả tiền trước khác	250.837.878.198	96.097.570.247
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	73.484.689.726	88.057.681.762
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	129.622.649.013	335.385.226.684
TỔNG CỘNG	453.945.216.937	519.540.478.693

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2021 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	-	57.410.708.980	(57.410.708.980)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.614.508.109	85.469.265.971	(58.919.786.850)	47.163.987.230
Thuế nhập khẩu	-	36.591.296.451	(36.591.296.451)	-
Thuế khác	82.107.000	16.703.668.089	(16.785.775.089)	-
TỔNG CỘNG	20.696.615.109	196.174.939.491	(169.707.567.370)	47.163.987.230
	Số đầu năm	Số kê khai trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	26.422.928.537	47.999.043.983	(57.410.708.980)	17.011.263.540
TỔNG CỘNG	26.422.928.537	47.999.043.983	(57.410.708.980)	17.011.263.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	38.844.117.301	41.690.928.401
Chi phí lãi vay phải trả	6.593.009.015	10.316.973.215
Phí mở thư tín dụng	11.707.996.437	5.336.017.706
Chi phí phải trả khác	2.208.199.912	2.709.372.213
TỔNG CỘNG	<u>59.353.322.665</u>	<u>60.053.291.535</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2	187.429.866.750	161.353.858.250
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.443.871.118	3.767.605.718
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.584.991.386	17.814.549.636
TỔNG CỘNG	<u>211.458.729.254</u>	<u>182.936.013.604</u>
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	173.563.494.000	173.563.494.000
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng môi giới các dự án bất động sản	65.000.000.000	141.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	10.546.622.050	13.886.776.002
TỔNG CỘNG	<u>249.110.116.050</u>	<u>328.450.270.002</u>

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số cuối năm
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.137.505.440.209	6.162.874.036.641	6.162.874.036.641	(5.787.892.870.431)	1.512.486.606.419	
Vay dài hạn đến hạn trả	354.419.322.901	398.791.805.257	398.791.805.257	(404.440.566.601)	348.770.561.557	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	89.975.727.024	59.524.215.916	59.524.215.916	(90.524.327.022)	58.975.615.918	
Vay dài hạn đến hạn trả từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	-	94.000.000.000	94.000.000.000	-	94.000.000.000	
Trái phiếu đến hạn trả	50.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	(50.000.000.000)	100.000.000.000	
TỔNG CỘNG	1.631.900.490.134	6.815.190.057.814	6.815.190.057.814	(6.332.857.764.054)	2.114.232.783.894	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	716.346.845.689	245.236.935.753	245.236.935.753	(516.291.805.257)	445.291.976.185	
Nợ thuế tài chính	118.091.605.415	3.017.300.000	3.017.300.000	(59.524.215.916)	61.584.689.499	
Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	94.000.000.000	-	-	(94.000.000.000)	-	
Trái phiếu doanh nghiệp	250.000.000.000	-	-	(100.000.000.000)	150.000.000.000	
TỔNG CỘNG	1.178.438.451.104	248.254.235.753	248.254.235.753	(769.816.021.173)	656.876.665.684	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Các khoản vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.512.486.606.419	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	3,7% - 5%
TỔNG CỘNG	<u>1.512.486.606.419</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 9 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 19.2);
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	794.062.537.742	Kỳ hạn gốc vay từ 3 đến 6 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5% - 11,5%
TỔNG CỘNG	794.062.537.742		
<i>Trong đó</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	348.770.561.557		
Vay dài hạn	445.291.976.185		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco và Dự án Nhà máy Thủy sản Nutreco Hoàn Sơn tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Giống Dabaco Phú Thọ, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép) phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Gia công – Công ty con của Công ty tại Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Giống Dabaco Phú Thọ, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép) phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ - công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	120.560.305.417	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6% - 9,5%
Tổng cộng	120.560.305.417		
<i>Trong đó:</i>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	58.975.615.918		
Nợ dài hạn	61.584.689.499		

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	68.530.110.842	9.554.494.924	58.975.615.918
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	67.776.273.417	6.191.583.918	61.584.689.499
TỔNG CỘNG	136.306.384.259	15.746.078.842	120.560.305.417

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	107.568.458.179	17.592.731.155	89.975.727.024
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	133.581.089.228	15.489.483.813	118.091.605.415
TỔNG CỘNG	241.149.547.407	33.082.214.968	208.067.332.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay tín chấp dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu và đảo hạn từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2022.

19.5 Trái phiếu doanh nghiệp

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	250.000.000.000	Kỳ hạn trái phiếu 3 năm. Trái phiếu trả gốc một phần hàng năm, khoản trả gốc cuối cùng vào năm 2023. Lãi được trả hàng quý.	8,8%/năm

TỔNG CỘNG **250.000.000.000**

Trong đó:

Trái phiếu đến hạn trả	100.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	150.000.000.000

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 9);
- ▶ Máy móc thiết bị của dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp gà giống Yên Thế (Thuyết minh số 9).

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.087.755.882	43.062.152.267
- Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1)	113.546.424.000	16.597.540.000
- Tặng khác	115.236.000	-
- Sử dụng trong năm	(46.060.596.000)	(37.571.936.385)
Số cuối năm	<u>89.688.819.882</u>	<u>22.087.755.882</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước:					
Số đầu năm	910.998.280.000	418.333.992.221	1.348.229.907.709	198.850.646.243	2.876.412.826.173
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	950.288.317.573	950.288.317.573
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	136.640.830.000	-	-	(136.640.830.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	149.377.868.224	(149.377.868.224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.597.540.000)	(16.597.540.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(202.695.780.500)	(202.695.780.500)
Số cuối năm	1.047.639.110.000	418.333.992.221	1.497.607.775.933	643.826.945.092	3.607.407.823.246
Năm nay:					
Số đầu năm	1.047.639.110.000	418.333.992.221	1.497.607.775.933	643.826.945.092	3.607.407.823.246
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.384.382.291.476	1.384.382.291.476
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	104.755.190.000	-	-	(104.763.911.000)	(8.721.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.021.917.830.828	(1.021.917.830.828)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(113.546.424.000)	(113.546.424.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(6.561.000.000)	(6.561.000.000)
- Tạm ứng cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(230.478.860.000)	(230.478.860.000)
Số cuối năm	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	550.941.210.740	4.641.195.109.722

(*) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức bằng tiền theo Quyết định số 432/HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	1.047.639.110.000	910.998.280.000
- Tăng trong năm	104.755.190.000	136.640.830.000
Số cuối năm	1.152.394.300.000	1.047.639.110.000

21.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	335.242.771.000	339.336.610.500
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	104.763.911.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	136.640.830.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (2.000 VND/1 cổ phần)	230.478.860.000	-
Cổ tức bằng tiền (1.500 VND/1 cổ phần)	-	202.695.780.500
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	332.155.798.400	331.899.495.500
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	104.755.190.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	136.640.830.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2021 (2.000 VND/1 cổ phần)	219.963.493.400	-
Cổ tức bằng tiền năm 2020 (1.500 VND/1 cổ phần)	7.437.115.000	195.258.665.500

21.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu đang lưu hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.815.347.156.580	6.766.896.739.905
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.320.180.232.749	3.438.346.341.408
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	4.166.219.153.497	3.129.008.412.919
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	328.947.770.334	199.541.985.578
Các khoản giảm trừ doanh thu	(75.639.578.161)	(89.799.175.977)
Chiết khấu thương mại	(73.484.689.726)	(88.057.681.762)
Hàng bán bị trả lại	(2.154.888.435)	(1.741.494.215)
Doanh thu thuần	8.739.707.578.419	6.677.097.563.928
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.244.540.654.588	3.348.547.165.431
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	4.166.219.153.497	3.129.008.412.919
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	328.947.770.334	199.541.985.578
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	2.268.031.477.893	1.968.508.115.730
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	6.471.676.100.526	4.708.589.448.198

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh số 29)	983.269.804.006	770.423.580.713
Lãi tiền gửi và trả chậm	22.932.965.233	28.581.472.987
TỔNG CỘNG	1.006.202.769.239	799.005.053.700

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.742.922.932.071	2.726.012.782.786
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa đã bán	4.090.633.112.958	3.117.018.001.706
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	187.750.413.822	189.289.360.894
TỔNG CỘNG	8.021.306.458.851	6.032.320.145.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng	86.949.577.550	113.074.950.945
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.953.411.598	5.418.489.265
- Chi phí nhân công	63.568.911.000	55.889.252.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.271.714.018	2.428.062.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.307.586.277	25.987.519.000
- Chi phí khác	8.847.954.657	23.351.627.703
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	149.160.450.560	43.644.028.201
- Chi phí văn phòng phẩm	5.555.307.295	8.090.541.285
- Chi phí nhân công	62.263.816.114	56.227.214.060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.628.003.159	6.605.019.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.170.870.045	44.216.980.508
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	32.582.828.000	(79.689.593.000)
- Chi phí khác	10.959.625.947	8.193.866.245
TỔNG CỘNG	<u>236.110.028.110</u>	<u>156.718.979.146</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	81.711.113.807	154.336.355.961
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	(37.839.159.000)	144.186.052.000
Phí mở thư tín dụng	16.709.788.680	9.787.885.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.048.371	3.905.172
TỔNG CỘNG	<u>60.589.791.858</u>	<u>308.314.198.776</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ nhận hỗ trợ (*)	26.000.000.000	-
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản cố định	14.288.415.120	-
Thu nhập khác	1.659.073.488	4.178.915.048
TỔNG CỘNG	<u>41.947.488.608</u>	<u>4.178.915.048</u>

(*) Khoản thu nhập phát sinh từ việc nhận hỗ trợ để chuyển quyền tham gia tài trợ quy hoạch, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư của dự án Khu đô thị Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cho một bên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.670.102.482.687	5.703.912.637.322
Chi phí nhân công	188.378.069.622	168.816.146.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.781.254.935	41.772.896.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.942.268.082	235.330.465.627
Chi phí khác	223.203.435.000	243.311.379.716
TỔNG CỘNG	<u>8.391.407.510.326</u>	<u>6.393.143.525.420</u>

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu chủ yếu cho các công ty con.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.469.265.971	32.639.891.795
TỔNG CỘNG	<u>85.469.265.971</u>	<u>32.639.891.795</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.469.851.557.447	982.928.209.368
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	281.551.161.971	147.982.530.365
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	255.392.224	216.163.498
Chi phí khác không được khấu trừ	316.672.577	4.735.039
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(196.653.960.801)	(115.563.537.107)
Chi phí thuế TNDN	<u>85.469.265.971</u>	<u>32.639.891.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua hàng	Chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	168.618.637.987	-	35.161.666.239	2.083.478.037	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	350.676.313.900	-	-	-	37.861.949.975
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	90.987.079.380	-	312.800.004	-	29.340.779.546
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	202.317.317.182	-	22.967.611.020	900.781.033	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	1.067.652.389.265	-	-	-	590.736.043.848
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	1.313.650.000	12.864.300.264	22.098.448.910	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.386.214.896.144	-	11.081.788.771	4.056.639.486	23.460.794.116
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	Công ty con	44.261.746.045	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	204.000.000	67.970.813.567	-	5.283.698.550	5.745.964.475
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	53.482.360.344	4.917.719.360	777.236.380	8.853.935.743
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	1.221.146.196	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	133.371.438.120	-	5.563.610.904	-	50.710.242.034
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	754.489.554.175	-	4.989.048.312	808.647.193	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	149.404.136.840	-	21.880.065.060	4.334.403.917	12.855.192.050
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	Công ty con	124.505.985.835	-	424.284.852	-	31.800.337.330
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	30.400.042.410	-	-	12.338.575.401	101.220.957.163
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.930.462.956.380	1.279.093.544.489	9.778.541.292	20.333.843.737	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	38.109.606.863	-	6.696.199.308	18.885.041.742	-
Công ty TNHH Cụm KCN Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	88.683.607.726
TỔNG CỘNG		6.471.676.100.526	1.401.860.368.400	137.858.781.582	91.900.794.386	983.269.804.006

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 9.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua hàng	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	154.633.786.215	-	35.510.499.710	4.597.561.188	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	235.061.923.969	-	697.044.581	-	48.639.519.406
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	72.064.578.063	-	312.800.004	-	38.105.746.916
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	142.763.637.375	-	22.455.547.009	2.335.551.542	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	859.518.929.307	-	-	-	471.752.216.601
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	215.703.701.231	216.599.335.000	12.855.494.958	30.604.705.287	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	930.760.990.737	70.027.350.000	2.937.239.258	-	61.994.556.849
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	Công ty con	9.311.107.191	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	54.220.205.930	531.740.290	8.904.930.036	2.295.232.709
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	59.990.918.000	4.979.780.802	1.290.356.593	2.123.778.976
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	1.221.146.196	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	120.005.763.217	-	5.445.500.178	691.799.057	1.773.911.238
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	-	5.251.936.322	-
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	495.545.677.720	-	5.042.758.086	1.310.677.352	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	107.167.520.252	-	21.727.917.072	7.549.960.638	36.021.902.051
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	Công ty con	79.492.554.924	-	424.284.852	-	43.635.323.450
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	33.375.192.750	-	12.258.389.613	19.124.811.658	64.081.392.517
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.200.122.599.395	774.945.855.962	9.778.541.292	27.727.428.606	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	53.061.485.852	1.220.998.280	27.118.170.657	28.175.253.382	-
TỔNG CỘNG		4.708.589.448.198	1.177.004.663.172	163.296.854.558	137.564.971.661	770.423.580.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 162.577.202.000 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 129.994.374.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	588.023.842.727	542.328.921.297
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	417.278.648.287	-
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	398.187.524.000	356.369.041.388
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	208.848.901.489	202.406.583.656
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	204.642.189.117	158.277.889.902
Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	Công ty con	200.409.917.843	105.193.360.280
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	180.597.103.887	125.133.648.893
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	162.656.566.383	120.059.961.132
Công ty Lợn giống Hải Phòng	Công ty con	115.226.157.176	72.140.564.541
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	104.897.013.107	-
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	92.009.614.771	16.626.195.523
Công ty TNHH Xây dựng đường H2	Công ty con	83.174.471.868	57.331.381.868
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	73.797.903.253	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	19.885.051.329	118.632.417.883
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	18.671.271.497	-
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	16.688.251.000	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	8.636.458.690	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	110.000.000	-
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con	28.300.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	18.142.393.138
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	249.582.794
		2.893.769.186.424	1.892.891.942.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn			
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	579.807.620.692	586.503.820.000
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	145.692.438.000	170.755.279.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	121.602.338.826	127.947.107.590
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	114.280.961.764	217.899.607.606
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	50.654.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	-	20.511.612.000
Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	Công ty con	-	16.975.079.000
		1.012.037.359.282	1.210.592.505.196
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	32.263.526.683
		-	32.263.526.683
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7)			
		10.000.000.000	10.000.000.000
		10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)			
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	4.902.246.483	7.869.438.155
		4.902.246.483	7.869.438.155
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15)			
Công ty TNHH Cụm KCN Khúc Xuyên	Công ty con	74.933.614.262	203.667.221.988
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	45.979.223.545	105.527.368.201
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	-	15.615.680.063
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	8.709.811.206	-
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	-	10.562.758.432
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	-	12.198.000
		129.622.649.013	335.385.226.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS) và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thu nhập</u>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	1.860.633.000	1.640.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.290.583.000	1.160.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.050.531.000	920.000.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.043.640.000	906.260.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	330.000.000	240.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	330.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	300.000.000	180.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	300.000.000	80.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	300.000.000	80.000.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	840.270.000	826.260.000
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc	833.640.000	746.260.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	840.552.000	560.000.000
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	1.020.185.000	960.698.000
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng BKS	405.468.000	80.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên BKS	163.355.000	96.480.000
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên BKS	441.399.000	252.400.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)	-	385.029.000
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)	-	80.000.000
TỔNG CỘNG		11.350.256.000	9.433.387.000

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	<i>Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác</i>	<i>Điều chỉnh và loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	8.393.319.011.079	350.784.413.139	(4.395.845.799)	8.739.707.578.419
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	344.878.383.386	141.703.370.055	-	486.581.753.441
Lợi nhuận không phân bổ				983.269.804.006
Lợi nhuận trước thuế				1.469.851.557.447
Chi phí thuế TNDN				(85.469.265.971)
Lợi nhuận thuần sau thuế				1.384.382.291.476
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản				9.585.581.538.063
<i>Tài sản bộ phận</i>				7.706.396.129.019
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>	6.817.096.289.181	889.299.839.838	-	1.879.185.409.044
Tổng nợ phải trả				4.944.386.428.341
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>				4.944.386.428.341
<i>Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.</i>	4.293.361.984.851	651.024.443.490	-	

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu thuần	6.461.083.879.602	219.134.654.148	(3.120.969.822)	6.677.097.563.928
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	201.818.939.306	10.685.689.349	-	212.504.628.655
Lợi nhuận không phân bổ				770.423.580.713
Lợi nhuận trước thuế				982.928.209.368
Chi phí thuế TNDN				(32.639.891.795)
Lợi nhuận thuần sau thuế				950.288.317.573
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản	5.970.015.247.096	722.530.929.165	-	8.303.534.822.725
Tài sản bộ phận				6.692.546.176.261
Tài sản không phân bổ (*)				1.610.988.646.464
Tổng nợ phải trả	4.354.441.613.741	341.685.385.738	-	4.696.126.999.479
Nợ phải trả bộ phận				4.696.126.999.479

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh (*)	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn (*)	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	593.000.000.000	618.000.000.000

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện giải thể các công ty này như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 - 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	63.239.157.870	65.045.990.952
TỔNG CỘNG	74.080.156.362	75.886.989.444

32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này có thể dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến các lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính có liên quan dựa trên các thông tin đáng tin cậy nhất có được đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 18 tháng 2 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần với tỷ lệ 1:1 từ Quý đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

Số: **61** /CV-DBC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC đã kiểm toán năm 2021 tăng 434.093 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2021 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam ngày 11/3/2022,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty mẹ tăng 434.093 triệu đồng (tương đương 46%) so với năm trước là do:

Năm 2021 Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế của các Công ty con là 981.269 triệu đồng (năm 2020 lợi nhuận các công ty con năm trước ghi nhận là 770.424 triệu đồng). Ngoài ra, năm 2021, Công ty mẹ giảm trích lập các khoản dự phòng, đồng thời ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản, theo đó lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng so với năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nguyễn Thị Huệ Minh